GHI NHẬN MỚI VỀ KHU HỆ CHIM VÀ Ý NGHĨA BẢO TỒN HỆ SINH THÁI TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH (TRƯỚC SÁP NHẬP)

ĐINH HUY TRÍ[1], LÊ THÚC ĐỊNH[1], BÙI NGỌC THÀNH[1], LÊ THỊ PHƯƠNG LAN[1], TRẦN XUÂN MÙI[1], NGÔ XUÂN TƯỜNG[2], BÙI VĂN TUẤN[3]

[1] Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

[2] Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

[3] Công ty TNHH HIVOOC

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh "Điều tra, khảo sát khu hệ chim hoang dã trên địa bàn Vườn Quốc gia (VQG) Phong Nha - Kẻ Bàng và một số vùng chim trọng điểm của tỉnh Quảng Bình nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái (DLST)", triển khai tại tỉnh Quảng Bình theo địa giới hành chính thời điểm trước khi sáp nhập với tỉnh Quảng Trị. Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng Bắc Trung bộ - một trong những trung tâm đa dạng sinh học (ĐDSH) quan trọng của Việt Nam, trong đó VQG Phong Nha - Kẻ Bàng được xác định là vùng chim quan trọng (Important Bird Area - IBA) ở cấp quốc gia và quốc tế theo các đánh giá của BirdLife International [1], [4]. Thông qua điều tra thực địa tại các sinh cảnh đại diện, nghiên cứu đã ghi nhận bổ sung 4 loài chim chưa từng được công bố trong danh lục chim tỉnh Quảng Bình, gồm: Chiền chiện bụng hung/Chiền chiện núi (Prinia inornata), Cò rạn/Cò đen (Egretta sacra), Bạc má bung vàng (Parus monticolus) và Vịt nâu đỏ (Aythya nyroca). Trong đó, Aythya nyroca là loài có giá trị bảo tồn cao, được xếp hạng sắp bị đe dọa (Near Threatened - NT) theo IUCN Red List [3] và sắp nguy cấp (VU) trong Sách đỏ Việt Nam [2], cho thấy ý nghĩa đặc biệt của ghi nhận này trong bối cảnh nghiên cứu chim nước và chim di cư tại Việt Nam. Nghiên cứu tập trung phân tích đặc điểm sinh học - sinh thái, sinh cảnh sống, yếu tố mùa vụ, mối liên hệ với biến đổi khí hậu (BĐKH) của các loài ghi nhận mới, qua đó làm rõ vai trò của các dạng sinh cảnh như rừng tự nhiên, sinh cảnh thứ sinh, đất ngập nước (ĐNN) nội địa và ven biển trong việc duy trì cấu trúc, tính ổn định của khu hệ chim. Kết quả nghiên cứu góp phần cập nhật, làm giàu cơ sở dữ liệu về ĐDSH của tỉnh Quảng Bình, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học phục vụ công tác quản lý, bảo tồn sinh cảnh và định hướng phát triển DLST gắn với quan sát chim.

Từ khóa: *ĐDSH, khu hệ chim, ghi nhận mới, sinh cảnh, BĐKH, Phong Nha - Kẻ Bàng.*

Ngày nhận bài: *6/1/2026;* ***Ngày sửa chữa:*** *27/1/2026;* ***Ngày duyệt đăng:*** *9/2/2026.*

New record on the ornithology and the significance of ecosystem conservation in the context of climate change in Quang Binh province (before the merger)

Abstract

Within the framework of the provincial science and technology task "Investigation and survey of wild bird fauna in Phong Nha - Ke Bang National Park and some key bird areas of Quang Binh province in order to propose solutions for conservation and development of wildlife", this study was conducted in Quang Binh province according to the administrative boundaries before the merger with On the basis of field surveys in representative habitats, the study has recorded the addition of 4 new bird species to the bird catalogue of Quang Binh province: Including belly/mountain (Prinia inornata); Reef Stork/Black Stork (Egretta sacra); Yellow-cheeked Silver-cheeked (Parus monticolus) and Reddish-brown duck (Aythya nyroca). Notably, the Brown-headed Duck is a species with a near-threatened conservation status (NT) according to the IUCN and was previously only recorded in the Northeast of Vietnam, showing a significant expansion in the species' range. The study has focused on analyzing the bio-ecological characteristics, habitats, seasonal factors and links to climate change of newly recorded species, and clarifies the role of habitat types in maintaining bird diversity. The research results contribute to enriching the biodiversity database of Quang Binh province, and at the same time provide scientific arguments for habitat management, conservation and ecotourism development orientation associated with bird observation.

Keywords: *Biodiversity, ornithology, new records, habitat, climate change, Phong Nha - Ke Bang.*

JEL Classifications: *O13, O44, Q56, Q57, R11.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh BĐKH toàn cầu và gia tăng áp lực từ phát triển kinh tế - xã hội, ĐDSH đang suy giảm nhanh chóng, đặc biệt tại các sinh cảnh nhạy cảm như rừng nhiệt đới, ĐNN, vùng ven biển. Những biến động về nhiệt độ, lượng mưa, chế độ thủy văn đã và đang làm thay đổi phân bố, cấu trúc quần thể, tập tính sinh học của nhiều nhóm sinh vật. Chim hoang dã được xem là nhóm chỉ thị sinh thái quan trọng nhờ phản ứng nhanh với các biến động môi trường thông qua sự thay đổi về phân bố, mùa di cư, hành vi sinh thái [5]. Do đó, việc điều tra, cập nhật thành phần loài chim có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá chất lượng sinh cảnh và hiệu quả bảo tồn.

Khu vực Bắc Trung bộ Việt Nam là một trung tâm ĐDSH với sự hiện diện của nhiều kiểu hệ sinh thái (HST) đặc trưng. Trong đó, tỉnh Quảng Bình (theo địa giới hành chính trước sáp nhập) có vị trí nổi bật nhờ sở hữu VQG Phong Nha - Kẻ Bàng - Di sản thiên nhiên thế giới và là vùng chim quan trọng (IBA) của Việt Nam. Tuy nhiên, những nghiên cứu trước đây về khu hệ chim chủ yếu tập trung vào sinh cảnh rừng đặc dụng [7], [8], trong khi các sinh cảnh thứ sinh, ĐNN nội địa, ven biển còn thiếu khảo sát hệ thống. Trong bối cảnh BĐKH và biến đổi sử dụng đất, những sinh cảnh này có thể ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với chim định cư, chim di cư. Xuất phát từ yêu cầu cập nhật dữ liệu ĐDSH phục vụ công tác quản lý, bảo tồn, nghiên cứu này tập trung công bố, phân tích các ghi nhận mới về khu hệ chim tỉnh Quảng Bình (cũ), qua đó làm rõ mối liên hệ giữa sinh cảnh, sinh thái và BĐKH.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp thu thập được trong quá trình điều tra thực địa.

Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ các công trình khoa học, báo cáo điều tra, danh lục chim đã công bố liên quan đến khu hệ chim Việt Nam và khu vực Quảng Bình (trước sáp nhập); các tài liệu quy hoạch, định hướng bảo tồn rừng đặc dụng và ĐDSH đã được phê duyệt; báo cáo chuyên đề, kết quả điều tra, giám sát tài nguyên sinh học của VQG Phong Nha - Kẻ Bàng và Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Quảng Bình (cũ).

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra thực địa, bao gồm thông tin về thành phần loài chim (phân loại học, tình trạng bảo tồn), đặc điểm sinh học - sinh thái, sinh cảnh sống, vùng phân bố, mùa xuất hiện; dữ liệu không gian (tọa độ GPS, tuyến khảo sát) và tư liệu hình ảnh, âm thanh. Toàn bộ dữ liệu thực địa được chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý trên nền tảng Wildlife Insights nhằm phục vụ hoạt động tổng hợp, phân tích.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Điều tra thực địa

Các vùng và tuyến điều tra được thiết kế dựa trên điều kiện thực địa, đặc điểm sinh cảnh của các nhóm chim mục tiêu, bảo đảm đại diện cho các dạng sinh cảnh chính của khu vực nghiên cứu, gồm: Rừng núi tự nhiên, trảng cỏ - cây bụi thứ sinh, sinh cảnh ven biển - hải đảo và ĐNN nội địa. Việc lựa chọn tuyến khảo sát căn cứ vào quy hoạch bảo tồn, giá trị sinh thái của sinh cảnh và khả năng tiếp cận.

Phương pháp điều tra theo tuyến được áp dụng để ghi nhận trực tiếp các loài chim hoặc dấu vết hoạt động (tiếng hót, tổ, lông rụng), với chiều dài trung bình 5 - 7 km/tuyến. Tổng cộng 13 tuyến khảo sát được bố trí tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng và một số khu vực trọng điểm khác, bảo đảm độ bao phủ về không gian, thời gian cho các sinh cảnh nghiên cứu.

Bên cạnh đó, phương pháp trực quan trắc được thực hiện tại các điểm chim thường xuyên xuất hiện hoặc có khả năng tập trung cao, cho phép xác định thành phần loài, ước tính tương đối số lượng cá thể và mức độ sử dụng sinh cảnh. Trên cơ sở kết quả điều tra sơ bộ, một số loài có giá trị khoa học, thẩm mỹ được lựa chọn để xác định vị trí site chim, phục vụ thực nghiệm ngoài hiện trường và định hướng phát triển DLST quan sát chim. Ngoài ra, bẫy ảnh tự động được bố trí tại những khu vực chim hoạt động kín đáo hoặc trên mặt đất; thiết bị bay không người lái (drone) được sử dụng hỗ trợ khảo sát sinh cảnh tại khu vực địa hình phức tạp. Trong quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu sử dụng ống nhòm, máy ảnh, thiết bị ghi âm, GPS để ghi nhận đặc điểm hình thái, sinh cảnh, thời điểm, vị trí phân bố của các loài; việc sử dụng mồi, tiếng hót cũng được thực hiện có kiểm soát tại một số điểm nhằm hỗ trợ nhận diện loài.

b) Phương pháp định loài

Việc định loài được thực hiện thông qua đối chiếu đặc điểm hình thái, tiếng hót, sinh cảnh với nhiều tài liệu chuyên ngành về chim Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Trong trường hợp chỉ ghi nhận được âm thanh, kết quả được kiểm tra, đối chiếu bằng ứng dụng nhận diện chim (VietnamBird, Bird ID Master, Merlin Bird ID ở chế độ offline).

c) Phương pháp xử lý và quản lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập được tổng hợp, xử lý, phân tích bằng phần mềm ArcGIS, ENVI, SMART, Excel, MegaStat. Các dữ liệu không gian được chuẩn hóa, biên tập, quản lý nhằm phục vụ phân tích sinh cảnh, phân bố loài và tích hợp kết quả nghiên cứu.

Bảng 1. Tổng hợp các loài chim ghi nhận mới cho tỉnh Quảng Bình (cũ)

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Sinh cảnh ghi nhận	Khu vực ghi nhận	Tình trạng bảo tồn IUCN
1	*Prinia inornata*	Chiền chiện bụng hung/Chiền chiện núi	Plain Prinia	Trảng cỏ, cây bụi thứ sinh	Phá Hạc Hải; KDTTN Động Châu - Khe Nước Trong	LC [3]
2	*Egretta sacra*	Cò đen/Cò rạn	Pacific Reef Heron	Ven biển - bãi đá	Đảo Gió (Vũng Chùa - Đảo Yến)	LC [3]
3	*Parus monticolus*	Bạc má bụng vàng	Green-backed Tit	Rừng núi tự nhiên	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	LC [3]
4	*Aythya nyroca*	Vịt nâu đỏ	Ferruginous Duck	ĐNN nội địa	Phá Hạc Hải	NT [3]

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các loài chim ghi nhận mới và đặc điểm phân bố

Thông qua điều tra thực địa kết hợp quan sát trực tiếp, ghi nhận âm thanh và bẫy ảnh, nghiên cứu đã ghi nhận bổ sung 4 loài chim chưa từng được công bố trong danh lục chim tỉnh Quảng Bình (cũ). Các loài được phát hiện phân bố ở nhiều sinh cảnh khác nhau, bao gồm rừng núi tự nhiên, trảng cỏ - cây bụi thứ sinh, ven biển - hải đảo và ĐNN nội địa (Bảng 1).

3.2. Phân tích sinh học - sinh thái các loài ghi nhận mới

3.2.1. Chiền chiện bụng hung (Prinia inornata Sykes, 1832)

Thông tin phân loại học [6]:

Ngành: Chordata - Động vật có dây sống

Lớp: Aves - Chim

Bộ: Passeriformes - Bộ Sẻ

Họ: Cisticolidae - Họ Chích cỏ

Chi: Prinia

Hình 1. Prinia inornata tại Phá Hạc Hải

Nguồn: Đinh Huy Trí

Tên khoa học: Prinia inornata Sykes, 1832

Tên tiếng Việt: Chiền chiện bụng hung; Chiền chiện núi

Tên tiếng Anh: Plain Prinia

Tình trạng bảo tồn: Theo IUCN Red List, Prinia inornata được xếp nhóm ít quan tâm (LC) [3] và chưa có tên trong Sách đỏ Việt Nam. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào sinh cảnh trảng cỏ và cây bụi thấp, loài có thể chịu tác động gián tiếp từ thay đổi sử dụng đất và suy thoái sinh cảnh.

Đặc điểm sinh học - sinh thái [9]: Prinia inornata là loài chim nhỏ, lông nâu xám nhạt, bụng sáng màu, có đôi cánh ngắn tròn, đuôi khá dài, chân khỏe, mỏ ngắn màu đen, thích nghi tốt với sinh cảnh trảng cỏ và cây bụi thấp nhờ khả năng ngụy trang. Loài hoạt động chủ yếu ở tầng thấp, di chuyển nhanh, tập tính kín đáo nên dễ bị bỏ sót trong các khảo sát trực quan, đặc biệt, vào mùa sinh sản, tiếng hót lặp lại là dấu hiệu nhận diện quan trọng đối với loài này. Thức ăn chủ yếu là côn trùng, động vật không xương sống nhỏ, góp phần điều hòa quần thể côn trùng tại sinh cảnh cỏ - cây bụi.

Sinh cảnh sống và điều kiện khí hậu: Loài ưa các sinh cảnh đồng cỏ ẩm ướt vùng đất thấp, rừng thưa, bụi rậm, đôi khi cả trong vườn [9], ít gặp ở rừng kín. Prinia inornata thích nghi tốt với khí hậu nhiệt đới, cận nhiệt đới ẩm; mùa sinh sản thường trùng với mùa mưa, khi thảm thực vật thấp, nguồn thức ăn phát triển mạnh.

Vùng phân bố: Phân bố rộng ở Đông Nam Á [9]. Tại Việt Nam, loài chủ yếu được ghi nhận ở miền Bắc, một số vùng thuộc khu vực trung du - miền núi; các ghi nhận tại Bắc Trung bộ còn hạn chế.

Ghi nhận tại Quảng Bình (cũ): Loài được ghi nhận tại Phá Hạc Hải (17°17'2.69"N; 106°43'31.30"E) trong

Hình 2. Egretta sacra tại Đảo Gió thuộc Vũng Chùa - Đảo Yến

Nguồn: Đinh Huy Trí

sinh cảnh ĐNN nội địa và KDTTN Động Châu - Khe Nước Trong, chủ yếu trong sinh cảnh trảng cỏ xen cây bụi thấp, rừng thứ sinh. Đây là ghi nhận công bố đầu tiên của Prinia inornata tại tỉnh Quảng Bình (cũ).

Ý nghĩa khoa học và bảo tồn: Ghi nhận này bổ sung dữ liệu phân bố loài tại Bắc Trung bộ, đồng thời khẳng định vai trò sinh thái của sinh cảnh trảng cỏ, cây bụi thấp và sinh cảnh thứ sinh trong duy trì khu hệ chim địa phương. Kết quả cũng cho thấy nguy cơ bỏ sót loài nếu điều tra chỉ tập trung vào rừng kín, nhấn mạnh sự cần thiết của cách tiếp cận điều tra đa sinh cảnh trong nghiên cứu, bảo tồn ĐDSH.

3.2.2. Cò đen (Egretta sacra Gmelin, 1789)

Thông tin phân loại học[6]:

Ngành: Chordata - Động vật có dây sống

Lớp: Aves - Chim

Bộ: Pelecaniformes

Họ: Ardeidae - Họ Diệc

Chi: Egretta

Tên khoa học: Egretta sacra (Gmelin, 1789)

Tên tiếng Việt: Cò đen, cò rạn

Tên tiếng Anh: Pacific Reef Heron (Hình 2).

Tình trạng bảo tồn: Theo IUCN Red List, Egretta sacra được xếp vào nhóm ít quan tâm (LC) [3] và chưa được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam. Tuy nhiên, loài phụ thuộc mạnh vào sinh cảnh ven biển và cửa sông - những HST đang chịu áp lực suy thoái nhanh.

Đặc điểm sinh học - sinh thái [9]: Egretta sacra là loài chim nước cỡ trung bình (dài 56 - 66 cm, sải cánh 90 - 110 cm), có hiện tượng đa hình màu lông với hai dạng chủ yếu là trắng và xám sẫm. Chân tương đối ngắn, mỏ dày, loài thích nghi tốt với kiểu săn mồi ở vùng nước nông ven biển; hoạt động chủ yếu ban ngày, thường kiếm ăn đơn độc hoặc theo cặp, bắt cá nhỏ, giáp xác và các loài thủy sinh bằng cách tiếp cận chậm, tấn công bất ngờ. Trong mùa sinh sản, loài làm tổ tại bụi cây ven biển, rừng ngập mặn hoặc đầm lầy gần bờ; mỗi lứa đẻ khoảng 2 - 4 trứng, cả hai cá thể trưởng thành cùng tham gia ấp, chăm sóc con non.

Sinh cảnh sống và điều kiện khí hậu: Loài đặc trưng cho sinh cảnh ven biển như bãi đá, bãi cát, rạn san hô nông, cửa sông, đầm phá, vùng triều thấp, thường gặp tại các đảo ven bờ và khu vực chịu ảnh hưởng thủy triều. Egretta sacra thích nghi với khí hậu nhiệt đới, cận nhiệt đới ẩm, gắn chủ yếu với môi trường nước mặn - nước lợ, hiếm khi xuất hiện ở vùng nước ngọt nội địa xa bờ.

Vùng phân bố: Loài phân bố rộng khắp Nam Á đến Ôxtrâylia, các đảo Thái Bình Dương [9]. Tại Việt Nam, Egretta sacra xuất hiện dọc ven biển và cửa sông, chủ yếu ở miền Trung, miền Nam; ghi nhận công bố tại Bắc Trung bộ còn hạn chế.

Ghi nhận tại Quảng Bình (cũ): Loài được ghi nhận tại Đảo Gió (17°54'42.62"N; 106°40'19.84"E), thuộc quần thể Vũng Chùa - Đảo Yến, trong tổ hợp sinh cảnh bãi đá ven bờ, vùng triều thấp, nước nông ven đảo. Cá thể quan sát thuộc dạng màu sẫm, phù hợp với sinh cảnh đá ven biển; ghi nhận này bổ sung dữ liệu phân bố loài tại Bắc Trung bộ.

Ý nghĩa khoa học và bảo tồn: Sự hiện diện của Egretta sacra tại Vũng Chùa - Đảo Yến khẳng định vai trò sinh thái của HST ven biển và đảo nhỏ trong duy trì khu hệ chim nước ven bờ. Kết quả nhấn mạnh sự cần thiết phải lồng ghép bảo tồn chim nước, sinh cảnh ven biển vào quản lý tổng hợp vùng bờ, trong bối cảnh áp lực phát triển và BĐKH gia tăng.

3.2.3. Bạc má bụng vàng (Parus monticolus Vigors, 1831)

Thông tin phân loại học [6]:

Ngành: Chordata - Động vật có dây sống

Lớp: Aves - Chim

Bộ: Passeriformes - Bộ Sẻ

Họ: Paridae - Họ Bạc má

Chi: Parus

Hình 3. Parus monticolus tại Hung Trâu (VQG Phong Nha - Kẻ Bàng)

Nguồn: Đinh Huy Trí

Tên khoa học: Parus monticolus Vigors, 1831

Tên tiếng Việt: Bạc má bụng vàng

Tên tiếng Anh: Green-backed Tit (Hình 3).

Tình trạng bảo tồn: Theo IUCN Red List, Parus monticolus được xếp vào nhóm ít quan tâm (LC) [3]. Mặc dù chưa bị đe dọa ở quy mô toàn cầu, nhưng loài được xem là chỉ thị sinh thái của rừng tự nhiên do nhạy cảm với suy thoái rừng và phân mảnh sinh cảnh.

Đặc điểm sinh học - sinh thái: Parus monticolus là loài chim nhỏ (12 - 14 cm), có lưng xanh ô-liu, đầu và họng đen, má trắng, bụng vàng nhạt đến vàng tươi. Loài hoạt động ban ngày, nhanh nhẹn, thường di chuyển liên tục trong tầng tán trung bình đến tán cao; cá thể xuất hiện đơn lẻ hoặc theo cặp, đôi khi tham gia đàn hỗn hợp ngoài mùa sinh sản. Thức ăn chủ yếu là côn trùng, ấu trùng sống trên cây, đôi khi bổ sung hạt và quả nhỏ khi khan hiếm. Với tập tính bắt mồi tích cực trên lá, cành, vỏ cây, loài đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát côn trùng rừng. Loài làm tổ trong hốc cây hoặc hốc đá, tập tính sinh sản phụ thuộc chặt chẽ vào mức độ nguyên vẹn của rừng và sự hiện diện của cây gỗ lớn.

Sinh cảnh sống và điều kiện khí hậu: Parus monticolus phụ thuộc sinh cảnh rừng, ưa thích rừng thường xanh, rừng hỗn giao lá rộng - lá kim và rừng núi có cấu trúc nhiều tầng, độ che phủ tán cao. Loài thường phân bố ở độ cao trung bình đến cao (khoảng 600 - 2.500 m), thích nghi với khí hậu mát ẩm và vi khí hậu rừng ổn định. Suy thoái rừng, phân mảnh sinh cảnh, biến động vi khí hậu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quần thể, nhất là trong bối cảnh BĐKH, loài có xu hướng dịch chuyển phân bố theo độ cao.

Vùng phân bố: Loài phân bố rộng ở châu Á, từ vùng Himalaya qua Trung Quốc, Myanmar, Lào đến Việt Nam và một số khu vực Đông Nam Á lục địa. Tại Việt Nam, Parus monticolus chủ yếu được ghi nhận ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên; khu vực Bắc Trung bộ còn thiếu dữ liệu công bố chi tiết.

Ghi nhận tại Quảng Bình (cũ): Loài được ghi nhận tại khu vực Hung Trâu (17°40'25.67"N; 105°56'24.71"E), tuyến khảo sát Thượng Hóa - Mò O Ồ Ồ trong VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, thuộc sinh cảnh rừng thường xanh núi thấp, có cấu trúc nhiều tầng, độ che phủ tán cao, ít chịu tác động từ nhân sinh. Sự hiện diện của loài phản ánh chất lượng sinh thái tương đối tốt của HST rừng tại khu vực nghiên cứu.

Ý nghĩa khoa học và bảo tồn: Ghi nhận Parus monticolus tại Phong Nha - Kẻ Bàng góp phần bổ sung dữ liệu phân bố loài ở khu vực Bắc Trung bộ, đồng thời khẳng định vai trò của VQG Phong Nha - Kẻ Bàng như một khu vực lõi quan trọng trong bảo tồn chim rừng. Kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì cấu trúc rừng nhiều tầng và tính liên kết sinh thái trong chiến lược bảo tồn ĐDSH.

3.2.4. Vịt nâu đỏ (Aythya nyroca Güldenstädt, 1770)

Thông tin phân loại học [6]:

Ngành: Chordata - Động vật có dây sống

Lớp: Aves - Chim

Bộ: Anseriformes - Bộ Ngỗng

Họ: Anatidae - Họ Vịt

Chi: Aythya

Tên khoa học: Aythya nyroca (Güldenstädt, 1770)

Tên tiếng Việt: Vịt nâu đỏ; Vịt mặt trắng

Tên tiếng Anh: Ferruginous Duck (Hình 4).

Tình trạng bảo tồn: Theo IUCN Red List, Aythya nyroca hiện được xếp vào nhóm Sắp bị đe dọa (NT) [3] ở quy mô toàn cầu, với xu hướng quần thể suy giảm do mất hoặc suy thoái sinh cảnh ĐNN, ô nhiễm môi trường nước và áp lực săn bắt. Tại Việt Nam, loài được xếp vào nhóm sắp nguy cấp (VU) trong Sách đỏ Việt Nam (2024) [2], cho thấy mức độ nhạy cảm cao trước các tác động lên hệ sinh thái ĐNN nội địa.

Đặc điểm sinh học - sinh thái [9]: Vịt nâu đỏ là loài vịt lặn cỡ trung bình; con đực mùa sinh sản có bộ lông

Hình 4. Aythya nyroca tại phá Hạc Hả

Nguồn: Đinh Huy Trí

nâu đỏ sẫm và mắt vàng nổi bật, con cái có màu nâu trầm hơn. Loài hoạt động chủ yếu ban ngày, kiếm ăn bằng cách lặn hoặc lật úp ở vùng nước nông, thức ăn gồm thực vật thủy sinh, hạt, côn trùng và các loài thủy sinh nhỏ. Trong mùa sinh sản, loài làm tổ gần mép nước trong thảm thực vật thủy sinh dày; chu kỳ sinh sản kéo dài khoảng 55 - 60 ngày.

Sinh cảnh sống và điều kiện khí hậu: Aythya nyroca thích những vùng nước ngọt khá nông với thảm thực vật ngập nước ven bờ. Ở một số khu vực, chúng sẽ sử dụng ao/vùng ĐNN mặn hoặc lợ. Trong quá trình di cư và trú đông, chúng thường xuyên lui tới vùng nước ven biển, biển nội địa, đầm phá lớn, mở.

Vùng phân bố [9]: Loài phân bố trải dài từ Iberia, Maghreb về phía Đông đến phía Tây Mông Cổ, về phía Nam đến Ả Rập, mặc dù ở phía Tây hiện nay rất khan hiếm và phân bố cục bộ, thậm chí bị tuyệt chủng ở một số quốc gia. Loài này trú đông khắp lưu vực Địa Trung Hải và biển Đen, một số lượng nhỏ hơn di cư vào châu Phi cận Sahara qua thung lũng sông Nile. Các loài chim phía Đông trú đông ở khu vực Nam, Đông Nam Á.

Ghi nhận tại Quảng Bình (cũ): Aythya nyroca được ghi nhận tại phá Hạc Hải (17°17'10.93"N; 106°43'42.26"E), HST ĐNN nước lợ - nước ngọt chuyển tiếp điển hình của Bắc Trung bộ. Đây là ghi nhận công bố đầu tiên tại tỉnh Quảng Bình (cũ), góp phần bổ sung dữ liệu phân bố loài ở miền Trung trong mùa di cư - trú đông.

Ý nghĩa khoa học và bảo tồn: Ghi nhận Aythya nyroca tại phá Hạc Hải cho thấy các ĐNN nội địa Bắc Trung bộ có thể đóng vai trò là điểm dừng chân và khu vực trú đông quan trọng của chim nước di cư. Kết quả nhấn mạnh tính liên thông sinh cảnh của mạng lưới ĐNN và sự cần thiết phải ưu tiên bảo tồn, giám sát dài hạn; lồng ghép bảo tồn chim nước vào công tác quản lý, phục hồi HST ĐNN nội địa trong bối cảnh BĐKH.

3.3. Sinh cảnh ghi nhận loài, đặc điểm sinh thái và mối liên hệ với BĐKH

Các loài chim ghi nhận bổ sung phân bố trên 4 dạng sinh cảnh tiêu biểu của tỉnh Quảng Bình (cũ), gồm: (i) Trảng cỏ - cây bụi thứ sinh; (ii) Ven biển - hải đảo; (iii) Rừng núi tự nhiên; (iv) ĐNN nội địa. Sự hiện diện của các loài ở những sinh cảnh khác nhau phản ánh phổ sinh thái tương đối rộng, đồng thời cho thấy vai trò bổ trợ của các dạng sinh cảnh trong việc duy trì, làm giàu khu hệ chim địa phương.

Sinh cảnh trảng cỏ - cây bụi thứ sinh tại KDTTN Động Châu - Khe Nước Trong là nơi ghi nhận Prinia inornata. Đây là sinh cảnh chịu tác động nhân sinh và đang phục hồi tự nhiên, với nguồn thức ăn là côn trùng phong phú, độ che phủ vừa phải, phù hợp với các loài chim ưa môi trường mở hoặc bán mở. Ghi nhận loài cho thấy sinh cảnh thứ sinh vẫn duy trì chức năng sinh thái nhất định; việc chưa được phát hiện trước đây nhiều khả năng liên quan đến sự thiên lệch về khảo sát do các nghiên cứu trước tập trung vào rừng kín.

Sinh cảnh ven biển - hải đảo tại khu vực Vũng Chùa - Đảo Yến là nơi ghi nhận Egretta sacra, gắn với tổ hợp sinh cảnh ven bờ gồm bãi đá, bãi cát, vùng nước nông chịu ảnh hưởng của thủy triều. Kết quả này khẳng định giá trị sinh thái của khu vực trong mạng lưới sinh cảnh ven biển Bắc Trung bộ, đồng thời cho thấy sự cần thiết phải lồng ghép bảo tồn chim nước trong bối cảnh áp lực gia tăng từ phát triển du lịch và hạ tầng ven biển.

Sinh cảnh rừng núi tự nhiên tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là nơi ghi nhận Parus monticolus, loài chim rừng phụ thuộc vào sinh cảnh rừng có độ che phủ cao, cấu trúc nhiều tầng. Sự hiện diện của loài phản ánh chất lượng sinh thái của HST rừng và tiếp tục khẳng định vai trò then chốt của VQG trong bảo tồn các loài chim rừng nhạy cảm với suy giảm sinh cảnh.

Sinh cảnh ĐNN nội địa tại phá Hạc Hải là nơi ghi nhận Aythya nyroca và Prinia inornata, cho thấy khả năng hỗ trợ đồng thời các nhóm chim nước, chim ưa sinh cảnh ven bờ - trảng cỏ ẩm. Việc ghi nhận Aythya nyroca - Loài có giá trị bảo tồn cao, khẳng định vai trò quan trọng của phá Hạc Hải trong mạng lưới sinh cảnh chim nước Bắc Trung bộ, đồng thời nhấn mạnh giá trị sinh thái của các sinh cảnh chuyển tiếp cũng như nhu cầu ưu tiên bảo tồn, giám sát dài hạn đối với HST ĐNN nội địa.

Ở góc độ sinh thái trong bối cảnh BĐKH, các loài chim ghi nhận mới tại Quảng Bình (cũ) cho thấy sự phân hóa rõ rệt về phổ sinh cảnh, mức độ nhạy cảm trước biến động của môi trường. Nhóm loài gắn với sinh cảnh mở, bán mở thể hiện tính linh hoạt sinh thái cao, có khả năng tồn tại trong sinh cảnh thứ sinh và chịu tác động nhân sinh. Hoạt động sinh thái, nguồn thức ăn phụ thuộc mạnh vào chế độ mưa theo mùa, do đó, sự thay đổi về thời gian, cường độ mưa do BĐKH có thể dẫn đến sự điều chỉnh mùa vụ, hành vi sinh thái của các loài này.

Ngược lại, các loài phụ thuộc sinh cảnh rừng và ĐNN có phổ sinh thái hẹp, nhạy cảm hơn trước biến động khí hậu - thủy văn. Đối với chim rừng, sự gia tăng nhiệt độ, thời tiết cực đoan có thể làm thay đổi vi khí hậu rừng, cấu trúc thảm thực vật, quần xã côn trùng, từ đó ảnh hưởng đến phân bố, mật độ quần thể. Đối với chim nước di cư, biến động về lượng mưa, mực nước có thể làm suy giảm chức năng sinh thái của

các ĐNN truyền thống, thúc đẩy dịch chuyển phạm vi phân bố và gia tăng vai trò của sinh cảnh thay thế.

Vì vậy, những ghi nhận mới tại Quảng Bình (cũ) không chỉ bổ sung dữ liệu phân bố loài mà còn phản ánh quá trình tái phân bố sinh cảnh và thích nghi sinh thái của khu hệ chim trong bối cảnh BĐKH gia tăng.

3.4. So sánh với các nghiên cứu trước

Các nghiên cứu trước đây về khu hệ chim tại Quảng Bình (cũ) đã cung cấp dữ liệu nền quan trọng nhưng chủ yếu tập trung vào sinh cảnh rừng đặc dụng, đặc biệt là rừng núi trong VQG Phong Nha - Kẻ Bàng và một số loài chim lớn, dễ quan sát. Ngược lại, sinh cảnh trảng cỏ - cây bụi thứ sinh, ĐNN nội địa và vùng ven biển - hải đảo chưa được khảo sát hệ thống, dẫn đến khả năng bỏ sót một số loài kín đáo, phân bố cục bộ hoặc xuất hiện theo mùa.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc mở rộng không gian khảo sát sang những sinh cảnh ít được chú ý, kết hợp với cách tiếp cận sinh thái tổng hợp đã góp phần ghi nhận thêm nhiều loài chưa có trong danh lục chim địa phương. Trường hợp ghi nhận tại sinh cảnh ven biển, ĐNN nội địa, trảng cỏ thứ sinh khẳng định vai trò sinh thái quan trọng của các sinh cảnh ngoài rừng đặc dụng, cần được lồng ghép đầy đủ trong điều tra, bảo tồn.

Bên cạnh yếu tố phương pháp, biến động sinh cảnh, điều kiện khí hậu theo thời gian cũng có thể lý giải sự khác biệt giữa các nghiên cứu. BĐKH có thể thúc đẩy một số loài, đặc biệt là chim nước di cư, mở rộng hoặc dịch chuyển phạm vi phân bố; ghi nhận Aythya nyroca tại phá Hạc Hải là minh chứng rõ nét cho xu hướng này.

Những ghi nhận mới góp phần cập nhật cơ sở dữ liệu khu hệ chim Quảng Bình (cũ), phản ánh sát hơn động thái sinh thái hiện nay. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của điều tra định kỳ, mở rộng không gian khảo sát và áp dụng cách tiếp cận sinh thái - khí hậu tích hợp nhằm phục vụ hiệu quả công tác bảo tồn, quản lý ĐDSH trong bối cảnh môi trường, khí hậu biến đổi.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã ghi nhận bổ sung 4 loài chim mới cho danh lục chim tỉnh Quảng Bình (theo địa giới hành chính trước sáp nhập), góp phần cập nhật, làm giàu cơ sở dữ liệu về khu hệ chim khu vực Bắc Trung bộ. Các loài phân bố trên nhiều dạng sinh cảnh khác nhau, phản ánh mức độ đa dạng sinh cảnh cao và tính phức hợp sinh thái của khu vực nghiên cứu. Kết quả cho thấy khu hệ chim tại khu vực vẫn còn tiềm năng đáng kể chưa được nhận diện đầy đủ, nhất là tại những sinh cảnh ngoài rừng đặc dụng; đồng thời khẳng định hiệu quả của cách tiếp cận điều tra sinh thái tổng hợp, đa mùa, kết hợp công nghệ hỗ trợ trong việc phát hiện những loài phân bố cục bộ, có tập tính kín đáo hoặc xuất hiện theo mùa.

Về sinh thái và bảo tồn, sự xuất hiện của các loài ghi nhận mới tại rừng tự nhiên, sinh cảnh thứ sinh, ven biển, ĐNN nội địa cho thấy tính liên thông cũng như vai trò bổ trợ giữa các dạng sinh cảnh trong duy trì cấu trúc, tính ổn định của khu hệ chim. Trong bối cảnh BĐKH, nhất là đối với chim nước di cư, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò ngày càng quan trọng của các HST nhạy cảm như ĐNN và ven biển. Những phát hiện này cung cấp cơ sở khoa học cho cách tiếp cận bảo tồn dựa trên HST, đồng thời cho thấy sự cần thiết của việc mở rộng điều tra, tăng cường giám sát dài hạn và lồng ghép bảo tồn chim hoang dã vào chiến lược quản lý sinh cảnh ở cấp địa phương■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BirdLife International (2005). Important Bird Areas in Vietnam. BirdLife International in Indochina, Hanoi, Viet Nam.

2. Hệ thống Sách đỏ Việt Nam (VNNR) (2025). Danh mục loài và tình trạng bảo tồn tại Việt Nam. Truy cập tại: http://vnredlist.vast.vn (truy cập năm 2025).

3. IUCN (2025). The IUCN Red List of Threatened Species, Version 2024-2. International Union for Conservation of Nature and Natural Resources (IUCN), Gland, Switzerland. Truy cập tại: https://www.iucnredlist.org (truy cập năm 2025).

4. UNESCO World Heritage Centre (2014). Renomination of Phong Nha - Ke Bang National Park expanding criterion (viii) and inscription under criteria (ix) and (x).

5. Global Awareness Initiative (2025). Using birds as environmental indicators of climate change. Truy cập tại: https://globalawarenessinitiative.org/ using-birds-as-environmental-indicators-of-climate-change (truy cập năm 2025).

6. BirdVietNam.com (2025). Birds of Vietnam - a web resource for bird records and information. Truy cập tại: https://www.birdvietnam.com (truy cập năm 2025).

7. Lê Trọng Trải & cs (2013). Khu hệ chim rừng vùng mở rộng và tầm quan trọng của khu hệ chim rừng VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình. Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, số 3/2013.

8. Tổ chức BirdLife Quốc tế - Chương trình Việt Nam (2011). Báo cáo khảo sát ĐDSH khu hệ chim trong và xung quanh VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Báo cáo Dự án: Bảo tồn và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên vùng Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

9. Wikipedia contributors (n.d.). Wikipedia, The Free Encyclopedia. Truy cập tại: https://en.wikipedia.org/wiki (truy cập năm 2025).